

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2008

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần - Vốn Nhà nước 40.36%, các Công ty bảo hiểm Gốc 29.31%, Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re: 25 %, các tổ chức khác và vốn góp thể nhân : 5.33%
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Bảo hiểm
3. **Ngành nghề kinh doanh:** Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán năm :** Bắt đầu từ ngày 01/01/2008 kết thúc vào ngày 31/12/2008
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng :** Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Tổng công ty áp dụng tỷ giá hạch toán nội bộ 1USD = 16.100 VND. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác được qui đổi ra USD theo tỷ giá hạch toán nội bộ. Chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá hạch toán nội bộ và tỷ giá thực tế liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước công bố được hạch toán vào kết quả kinh doanh.

Số dư tiền và các khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được chuyển đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

* TSCĐ Hữu hình:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên tắc giá trị còn lại bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

* TSCĐ Vô hình:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: TSCĐ vô hình là chênh lệch giữa giá trị xác định lại và giá trị số sách khi cổ phần hoá doanh nghiệp
- Phương pháp khấu hao: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng và được trích khấu hao trong 20 năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo riêng của Tổng công ty.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Là khoản chi phí TBH đã trả trước cho các nhà nhận tái bảo hiểm

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng:

a. **Dự phòng phải trả bao gồm:** các khoản dự phòng nghiệp vụ được qui định tại thông tư 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20/12/2007 và công văn số 5910/BTC-BH của Bộ Tài chính ban hành ngày 21/5/2008, qui định cụ thể:

- **Dự phòng phí:** Đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá được tính bằng 25% phí giữ lại trong năm tài chính và bằng 50% phí giữ lại đối với các loại hình bảo hiểm khác;
- **Dự phòng bồi thường:** Dự phòng bồi thường được trích theo phương pháp từng hồ sơ;
- **Dự phòng tổn thất lớn:** Trích bằng 3% tổng phí giữ lại.

b. **Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:** trích lập theo hướng dẫn tại thông tư số 13/2006/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 27/2/2006. Khoản dự phòng này được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn;
- Tháng dư vốn là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 và giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá và chi phí phát hành.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận còn lại từ hoạt động kinh doanh (sau khi đã phân phối vào các quỹ và chia cổ tức) và phần lợi nhuận từ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền và các khoản phải thu phải trả khác không liên quan đến hạch toán doanh thu chi phí trong kỳ có gốc ngoại tệ cuối kỳ. Phần lợi nhuận từ việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ này không được dùng để chia cho các cổ đông và được ghi nhận riêng vào khoản mục "Lợi nhuận từ chênh lệch tỷ giá" trên bảng Cân đối kế toán.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận, nhượng Tài bảo hiểm được ghi nhận khi bản thanh toán của khách hàng được xác nhận;
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi phát sinh;

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế:

- Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các quy định hiện hành về thuế.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Trong kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại, không phát sinh những yếu tố mang tính bất thường hoặc tính thời vụ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty;
2. Kể từ Quý 2/2008 Tổng công ty không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với doanh nghiệp niêm yết;
3. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực:

(Đơn vị tính: đồng VN)

STT	Chỉ tiêu	Quý II năm 2008	Quý II năm 2007 (trình bày lại)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	339,354,211,910	290,524,811,502
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	211,171,286,916	210,438,054,885
3	Doanh thu thuần hoạt động KD bảo hiểm(3=1-2)	128,182,924,994	80,086,756,617
4	Chi phí trực tiếp hoạt động KD bảo hiểm	100,194,280,088	61,449,945,997
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động KD bảo hiểm(5= 3-4)	27,988,644,906	18,636,810,620
6	Doanh thu hoạt động tài chính	54,292,434,761	11,984,249,255
7	Chi phí tài chính	12,222,168,296	
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi đầu tư	6,871,565,679	5,329,373,339
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(9=5+6-7-8)	63,187,345,692	25,291,686,536
10	Thu nhập khác	3,475,703,044	3,027,011,622
11	Chi phí khác		
12	Lợi nhuận khác(12=10-11)	3,475,703,044	3,027,011,622
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(13=9+12)	66,663,048,736	28,318,698,158
14	Lợi nhuận chịu thuế TNDN	54,707,450,375	23,181,186,322
15	Thuế TNDN	15,318,086,105	3,245,366,085
16	Chi phí thuế TN hoãn lại		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN(16=13-15)	51,344,962,631	25,073,332,073
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	764	731

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Quang Tuyên

NGUỒN VỐN

30/06/2008

31/12/2007

A. NỢ PHẢI TRẢ	300	865,716,030,596	601,392,562,350
I. Nợ ngắn hạn	310	539,740,415,545	310,355,676,655
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	0	0
2. Phải trả cho người bán	312	509,787,523,184	297,364,791,594
- Phải trả của hoạt động nhân TBH (3313)		181,221,035,809	97,908,761,135
- Phải trả của hoạt động TBH (3314)		328,566,487,375	192,940,762,023
- Phải trả về hàng hoá lao vụ		0	0
3. Phải trả khác (3388)		9,655,870,671	6,515,268,436
4. Người mua trả tiền trước	313	0	0
5. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	15,901,205,277	4,100,172,932
6. Phải trả cán bộ CNV	315	3,397,740,239	2,513,608,660
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	998,076,174	6,377,103,469
II. Nợ dài hạn	320	325,975,615,051	291,036,885,695
1. Phải trả dài hạn người bán (Dự phòng	321	323,929,394,343	289,501,809,036
- Dự phòng phí		113,942,570,126	91,838,877,296
- Dự phòng bất thường		128,065,885,639	120,903,488,860
- Dự phòng DDL		81,920,938,578	76,759,442,880
2. Phải trả dài hạn khác	323	475,253,959	475,253,959
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	113,702,875	113,702,875
4. Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn		1,457,263,874	946,119,825
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1,909,382,271,409	613,882,111,291
I. Vốn chủ sở hữu	410	1,908,616,875,687	611,739,257,971
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	672,184,400,000	504,138,300,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1,104,116,030,642	45,515,630,000
3. Cổ phiếu ngân quỹ	413	0	0
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414	0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415	0	0
6. Quỹ đầu tư phát triển và nghiên cứu khoa học	416	3,466,045,810	3,466,045,810
7. Quỹ dự phòng tài chính	417	17,330,229,048	17,330,229,048
8. Quỹ dự trữ bất huộc	418	8,665,114,524	8,665,114,524
9. Lợi nhuận chưa phân phối	419	102,855,055,663	32,623,938,589
Trong đó: LN không phân phối (CLTG)		3,419,357,387	3,723,930,132
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	765,395,722	2,142,853,320
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	422	765,395,722	2,142,853,320
TỔNG NGUỒN VỐN	430	2,775,098,302,005	1,215,274,673,641

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2008

LẬP BẢNG



Nguyễn Năng Khoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Tuyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2008

Mẫu B 02 - DNBH
Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MS	Quý II năm 2008	Quý II năm 2007	Lũy kế đến QII/08	Lũy kế đến QII/07
1. Thu phí nhận TBH	02	315,777,131,822	266,713,201,894	635,617,681,133	490,387,829,765
2. Các khoản giảm trừ	03	211,171,286,916	210,438,054,885	463,567,824,535	383,716,501,999
- Chuyển phí nhượng TBH	04	210,590,405,612	209,636,200,670	461,724,845,115	380,822,529,559
- Hoàn phí	05	580,881,304	801,854,215	1,842,979,420	2,893,972,440
3. Tăng (giảm) dự phòng phí	06	11,977,071,653	6,296,782,472	22,103,692,830	6,683,135,449
4. Thu hoa hồng nhượng TBH	07	32,596,173,324	26,327,326,905	71,074,265,264	53,801,983,333
5. Thu khác từ hoạt động kinh doanh	07	2,957,978,417	3,781,065,175	17,146,486,451	6,781,385,945
- Thu khác nhận TBH	09	363,003,054	1,200,436,040	3,539,734,745	3,160,342,687
- Thu khác nhượng TBH	10	2,594,975,363	2,580,629,135	13,606,751,706	3,621,043,258
6. Doanh thu thuần HĐKD BH	11	128,182,924,994	80,086,756,617	238,166,915,483	160,571,561,595
7. Chi bồi thường nhận TBH, trả tiền bảo hiểm	12	128,203,358,379	42,508,018,420	271,222,578,760	113,777,103,213
8. Các khoản giảm trừ (thu bồi thường TBH)	13	84,979,297,799	31,712,985,312	205,891,152,321	71,416,386,283
9. Bồi thường thuộc phần TN giữ lại	14	43,224,060,580	10,795,033,108	65,331,426,439	42,360,716,930
11. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	16	629,093,175	11,442,911,878	7,162,396,779	12,087,905,343
12. Số trích dự phòng DDL trong quý	17	3,138,175,347	1,688,254,410	5,161,495,698	3,200,139,833
13. Chi khác hoạt động KDBH	18	53,202,950,986	37,523,746,601	118,699,326,459	74,733,649,460
- Chi khác hoạt động KD NTBH	19	53,121,598,561	37,522,809,101	118,353,989,156	74,673,122,550
+ Chi hoa hồng NTBH	20	50,639,449,455	33,192,591,757	102,429,074,779	67,946,642,866
+ Chi khác	21	2,482,149,106	4,330,217,344	15,924,914,377	6,726,479,684
- Chi khác hoạt động Nhượng TBH	22	81,352,425	937,500	345,337,303	60,526,910
14. Tổng chi trực tiếp HĐKD BH	23	100,194,280,088	61,449,945,997	196,354,645,375	132,382,411,566
15. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh BI	24	27,988,644,906	18,636,810,620	41,812,270,108	28,189,150,029
16. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	6,871,565,679	5,101,701,081	14,164,240,666	9,692,869,036
17. Lợi nhuận thuần HĐKD BH	28	21,117,079,227	13,535,109,539	27,648,029,442	18,496,280,993
18. Doanh thu hoạt động tài chính	29	54,292,434,761	11,984,249,255	77,086,274,140	23,991,568,176
19. Chi hoạt động tài chính	30	12,222,168,296	227,672,258	12,474,594,956	157,548,872
20. Lợi nhuận hoạt động tài chính	31	42,070,266,465	11,756,576,997	64,611,679,184	23,834,019,304
21. Thu nhập hoạt động khác	32	3,475,703,044	3,027,011,622	5,874,084,212	5,370,763,417
22. Chi phí hoạt động khác	33	0	0	0	0
23. Lợi nhuận hoạt động khác	34	3,475,703,044	3,027,011,622	5,874,084,212	5,370,763,417
24. Tổng lợi nhuận kế toán	35	66,663,048,736	28,318,698,158	98,133,792,838	47,701,063,714
25. Điều chỉnh tăng hoặc giảm LN tính thuế TNDN	36	11,955,598,361	5,137,511,836	12,918,130,616	5,137,511,836
26. Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	37	66,663,048,736	28,318,698,158	98,133,792,838	47,701,063,714
27. Lợi nhuận chịu thuế TNDN	38	54,707,450,375	23,181,186,322	85,215,662,222	42,563,551,878
28. Thuế TNDN phải nộp	39	15,318,086,105	3,245,366,085	19,589,235,764	5,958,897,263
29. Lợi nhuận sau thuế TNDN	41	51,344,962,631	25,073,332,073	78,544,557,074	41,742,166,451

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2008

LẬP BẢNG



Nguyễn Năng Khoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa



Trịnh Quang Tuyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2008

Mẫu B03 - DNBH

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	M.SỐ	31/06/2008	30/06/2007
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Tiền thu từ kinh doanh nhận nhượng TBH	01	156,456,447,467	176,858,472,160
2 Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng TBH	02	(185,913,867,916)	(187,213,689,940)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(5,990,174,096)	(4,654,870,357)
4 Tiền chi nộp các loại thuế	05	(8,520,953,406)	(7,287,552,715)
5 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	51,526,117,526	39,516,559,564
6 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14,516,925,774)	(5,080,281,479)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(6,959,356,199)	12,138,657,233
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(297,503,062)	(58,126,179)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn	22	0	0
3 Tiền chi cho vay	23	0	0
4 Tiền thu hồi cho vay	24	180,000,000	42,758,804
5 Tiền chi đầu tư tiền gửi ngắn hạn và dài hạn, chi khác	25	(1,211,558,219,350)	(33,600,000,000)
6 Tiền thu hồi đầu tư	26	460,439,497,717	28,000,000,000
7 Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	48,543,809,467	20,926,881,309
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(702,692,415,228)	15,311,513,934
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31	1,260,345,750,000	0
2 Tiền chi cho phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của SH	32	(32,497,571,544)	0
2 Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	0
4 Tiền chi lãi góp vốn cổ phần, thanh toán nhanh	34	0	0
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6,710,960,000)	(16,937,900,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	1,221,137,218,456	(16,937,900,000)
IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ(20+30+40)			
1 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	99,275,778,970	32,144,227,445
2 ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(242,387,612)	(118,440,979)
V. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ(50+60+61)			
	70	610,518,838,387	42,538,037,633

Lập, ngày 14 tháng 07 năm 2008

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Năng Khoan

Lưu Thị Việt Hoa

Trịnh Quang Tuyền